

Số: 03 /2025/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 16 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện
khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của
Chính phủ quy định một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-
CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và
biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi,
bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm
2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản
phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường
xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 79/TTr-SKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo số 340/BC-SKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2024; Báo cáo kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 327/BC-STP ngày 03 tháng 12 năm 2024; ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 01/NQ-UBND ngày 03 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ quan, tổ chức sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Các cơ quan, tổ chức khác liên quan đến hoạt động thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Khuyến khích cơ quan, tổ chức có hoạt động dịch vụ thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên (chi tiết tại các Phụ lục đính kèm)

1. Phụ lục I: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ biên soạn và xuất bản ấn phẩm khoa học và công nghệ.

2. Phụ lục II: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ.

3. Phụ lục III: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ công nghệ, chuyên gia công nghệ.

4. Phụ lục IV: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ xây dựng và vận hành sàn giao dịch công nghệ và thiết bị.

5. Phụ lục V: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ, cổng thông tin khoa học và công nghệ.

6. Phụ lục VI: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tổ chức triển lãm khoa học và công nghệ, hội chợ công nghệ và thiết bị.

7. Phụ lục VII: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ điều tra thống kê khoa học và công nghệ.

8. Phụ lục VIII: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ hoạt động nghiệp vụ thống kê khoa học và công nghệ.

9. Phụ lục IX: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tra cứu và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ.

10. Phụ lục X: Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ lưu giữ, bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 02 năm 2025.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Quyết định này là cơ sở để xác định đơn giá một số dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên, sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ.

2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực thông tin, thống kê, thư viện khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Phú Yên tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế định mức khi các yếu tố hình thành định mức thay đổi (nếu có).

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ KH&CN;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.



Đào Mỹ

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ BIÊN SOẠN
VÀ XUẤT BẢN ÁN PHẨM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 95/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ biên soạn và xuất bản ấn phẩm khoa học và công nghệ.

BIÊN SOẠN VÀ XUẤT BẢN BẢN TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ GIẤY

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Biên soạn và xuất bản tin khoa học và công nghệ giấy.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.01

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

- Quy cách bản tin khoa học và công nghệ giấy tính định mức là 20 trang, khổ giấy A4.

- Trường hợp tăng/giảm 01 trang, định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được cộng/trừ với hệ số tăng/giảm là 0,5. Trường hợp khổ giấy thực tế khác khổ giấy quy chuẩn, định mức được nhân hệ số k ($k = \text{diện tích khổ giấy thực tế} / \text{diện tích khổ giấy tiêu chuẩn}$).

- Các khoản mục chi phí chưa đưa vào xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật để xây dựng đơn giá dịch vụ Biên soạn và xuất bản tin khoa học và công nghệ giấy gồm: quản lý chung phân bổ cho thực hiện các dịch vụ (thù lao ban biên tập); in ấn bản tin; bưu phí phát hành bản tin...

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 số bản tin

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 4/9	16,75	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 6/9	0,51	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn dùng chung, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	2,589	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 số bản tin

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	138,08 (~17,26 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,0208 (~0,0026 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 số bản tin

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,026		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,0087		

Ghi chú: Tham chiếu khoản 1 Mục II Phần A; khoản 3 Mục 1 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc thiết bị. Tuy nhiên, tiêu chuẩn tính định mức theo Thông tư số 06/TT-BKHHCN là 25 trang, khổ giấy A4. Quy cách bản tin khoa học và công nghệ giấy tính định mức là 20 trang, khổ giấy A4. Nên định mức nhân công và máy móc, thiết bị sử dụng được trừ với hệ số giảm là: 5 trang x 0,5.

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ XÂY DỰNG
VÀ QUẢN TRỊ HẠ TẦNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ.

A. QUẢN TRỊ HỆ THỐNG MẠNG

Mục 1. Quản trị thiết bị định tuyến

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Quản trị thiết bị định tuyến.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.02

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 thiết bị định tuyến

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	192,69	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	5,49	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn dùng chung, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	29,727	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 thiết bị định tuyến

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	1.585,44 (~198,18 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,16 (~0,02 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 thiết bị định tuyến

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,09		

2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,03		
---	--------	-----	-------------	------	--	--

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 1.1 Mục 6 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Mục 2. Quản trị thiết bị chuyển mạch

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Quản trị thiết bị chuyển mạch.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHHCN.TT.03

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 thiết bị chuyển mạch

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	88,79	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,16	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn dùng chung, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	13,343	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 thiết bị chuyển mạch

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	711,6 (~88,95 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,08 (~0,01 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 thiết bị chuyển mạch

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,03		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,01		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 1.2 Mục 6 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHHCN: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Mục 3. Quản trị thiết bị an toàn an ninh

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Quản trị thiết bị an toàn an ninh.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.04

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 thiết bị an toàn an ninh

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	140,13	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	1,25	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	21,207	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 thiết bị an toàn an ninh

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	1.131,04 (~141,38 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,08 (~0,01 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 thiết bị an toàn an ninh

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,06		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,02		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 1.3 Mục 6 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

B. QUẢN TRỊ MÁY CHỦ**Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Thông tin chung: Quản trị máy chủ.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.05

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật**1. Định mức lao động***Đơn vị tính: 01 máy chủ*

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	28,51	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	5,99	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	5,175	

2. Định mức máy móc, thiết bị*Đơn vị tính: 01 máy chủ*

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	276 (~34,5 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,008 (~0,001 ca)

3. Định mức vật tư*Đơn vị tính: 01 máy chủ*

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,003		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,001		

Ghi chú: Tham chiếu điểm 2 Mục 6 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

C. QUẢN TRỊ CÁC THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Quản trị các thiết bị công nghệ thông tin.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.06

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 máy tính để bàn

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	0,82	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn dùng chung, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	0,123	



2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 máy tính để bàn

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	6,16 (~0,77 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,008 (~0,001 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 máy tính để bàn

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,006		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,002		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 3 Mục 6 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

D. TỔ CHỨC PHỤC VỤ KỸ THUẬT HỢP TRỰC TUYẾN

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Tổ chức phục vụ kỹ thuật hợp trực tuyến.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.07

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

Thời gian cuộc họp tiêu chuẩn tính định mức: 04 giờ (Theo khoản 8 Mục II Phần A của Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN). Nếu thời gian cuộc họp tăng thêm 01 giờ thì định mức nhân công và máy sử dụng được cộng với hệ số 0,125.

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 cuộc họp (thời gian 4 giờ)

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	0,75	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	1,81	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn dùng chung, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	0,384	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 cuộc họp (thời gian 4 giờ)

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	10,48 (~1,31 ca)

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 4 Mục 6 Chương I Phần B của Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ XÂY DỰNG
VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU HỒ SƠ CÔNG NGHỆ,
CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Quyết định số ~~05~~ 42025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ công nghệ, chuyên gia công nghệ.

A. XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU HỒ SƠ CÔNG NGHỆ

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu hồ sơ công nghệ.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.08

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 hồ sơ công nghệ

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,34	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	1,73	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn dùng chung, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	0,3105	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 hồ sơ công nghệ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	16,56 (~2,07 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,08 (~0,01 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 hồ sơ công nghệ

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,03		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,01		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 1 Mục 3 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

B. XÂY DỰNG VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên gia công nghệ.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.09

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 hồ sơ chuyên gia

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,335	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	1,532	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	0,2801	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 hồ sơ chuyên gia

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	14,936 (~1,867 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,072 (~0,009 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 hồ sơ chuyên gia

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,03		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,01		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 2 Mục 3 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ XÂY DỰNG
VÀ VẬN HÀNH SÀN GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ
(Kèm theo Quyết định số 09 /2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ xây dựng và vận hành sàn giao dịch công nghệ và thiết bị

A. XỬ LÝ VÀ CẬP NHẬT THÔNG TIN CÔNG NGHỆ THIẾT BỊ
CHÀO BÁN LÊN SÀN GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ TRỰC TUYẾN

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ thiết bị chào bán lên sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.10

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 công nghệ

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,32	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 6/9	0,11	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	0,0645	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 công nghệ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	3,36 (~0,42 ca)

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 1 Mục 4 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

B. XỬ LÝ VÀ CẬP NHẬT THÔNG TIN CÔNG NGHỆ THIẾT BỊ TÌM MUA LÊN SÀN GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ TRỰC TUYẾN

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. **Thông tin chung:** Xử lý và cập nhật thông tin công nghệ thiết bị tìm mua lên sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.11

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 công nghệ

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,029	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 6/9	0,11	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	0,06	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 công nghệ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	3,04 (~0,38ca)
2	Điện thoại để bàn		0,016 (~0,002 ca)

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 2 Mục 4 Chương 1 Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

C. QUẢN TRỊ NỘI DUNG SÀN GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ TRỰC TUYẾN

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. **Thông tin chung:** Quản trị nội dung sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.12

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 yêu cầu

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,0519	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	0,1109	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	0,0244	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 yêu cầu

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	1,3024 (~0,1628ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,0008 (~0,0001 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 yêu cầu

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,0006		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,0002		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 3 Mục 4 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

D. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ TRỰC TIẾP**Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật**

1. Thông tin chung: Tổ chức hoạt động giao dịch công nghệ và thiết bị trực tiếp.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.13

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật**1. Định mức lao động**

Đơn vị tính: 01 kết nối

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		n

	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,313	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	0,267	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	0,087	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 kết nối

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	4,648 (~0,581ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,016 (~0,002 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 kết nối

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,012		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,004		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 4 mục 4 chương I phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ XÂY DỰNG
VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ, CÔNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ, công thông tin khoa học và công nghệ.

A. XÂY DỰNG VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.14

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 hệ thống thông tin

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	662,13	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	140,02	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	120,32	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 hệ thống thông tin

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	6.417,2 (~802,15 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,4 (~0,05 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 hệ thống thông tin

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,24		

2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,08		
---	--------	-----	-------------	------	--	--

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 1 Mục 7 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

B. VẬN HÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Vận hành và phát triển công thông tin khoa học và công nghệ.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHHCN.TT.15

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 công thông tin

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 2/9	12,21	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	17,69	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	4,485	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 công thông tin

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	239,2 (~29,9 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,24 (~0,03 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 công thông tin

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,15		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,05		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 1 Mục 7 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHHCN: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị. ✓

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ TỔ CHỨC TRIỂN LÃM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, HỘI CHỢ CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ
(Kèm theo Quyết định số 03 /2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ tổ chức triển lãm khoa học và công nghệ, hội chợ công nghệ và thiết bị.

A. TỔ CHỨC TRIỂN LÃM THÀNH TỰU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Tổ chức triển lãm thành tựu khoa học và công nghệ.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.16

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	33,19	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	45,53	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	11,808	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	629,76 (~78,72 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	5,2 (~0,65 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	3,15		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	1,05		

Ghi chú:

- Tham chiếu điểm b khoản 1 Mục 5 Chương 1 Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư 06/2022/TT-BKHHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

- Bảng định mức trên được áp dụng cho 01 sự kiện với quy mô là 50 gian hàng. Nếu tăng/giảm 25 gian hàng thì định mức (vật liệu, nhân công, máy sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm là 1,05/0,95.

- Trường hợp nếu số gian hàng tăng giảm với bước nhảy khác 25 thì định mức (vật liệu, nhân công, máy sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm theo công thức nội suy 2 chiều sau:

$$A = a_1 + (a_2 - a_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy sử dụng) tương ứng với số gian hàng B

B: Số gian hàng cần xác định hệ số

b1: Số gian hàng tại cận dưới liền kề với gian hàng B

b2: Số gian hàng tại cận trên liền kề với gian hàng B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

B. TỔ CHỨC TRIỂN LÃM HÌNH ẢNH THÀNH TỰU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Tổ chức triển lãm hình ảnh thành tựu khoa học và công nghệ.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.17

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	11,63	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	43,34	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	8,2455	<i>W</i>

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	431,68 (~53,96 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	2,88 (~0,36 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	1,74		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,58		

Ghi chú:

- Tham chiếu điểm b khoản 2 Mục 5 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

- Bảng định mức trên được áp dụng cho 01 sự kiện với quy mô là 100 poster. Nếu tăng/giảm 25 poster thì định mức (Vật liệu, nhân công, máy sử dụng) được nhân với hệ số tăng/ giảm là 1,05/ 0,95.

- Trường hợp nếu số poster tăng giảm với bước nhảy khác 25 thì định mức (vật liệu, nhân công, máy sử dụng) được nhân với hệ số tăng/giảm theo công thức nội suy 2 chiều sau:

$$A = a_1 + (a_2 - a_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy sử dụng) tương ứng với số poster B

B: Số poster cần xác định hệ số

b1: Số poster tại cận dưới liền kề với poster B

b2: Số poster tại cận trên liền kề với poster B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

C. TỔ CHỨC HỘI CHỢ CÔNG NGHỆ VÀ THIẾT BỊ (TECHMART)

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Tổ chức hội chợ công nghệ và thiết bị (Techmart).

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.18

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	162,39	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	116,72	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	41,867	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	2.220,8 (~277,6 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	98,88 (~12,36 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 sự kiện

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	59,1		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	19,7		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 3 Mục 5 Chương I Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

- Bảng định mức trên được áp dụng cho 01 sự kiện với quy mô là 250 gian hàng. Nếu tăng/ giảm 50 gian hàng thì định mức (Vật liệu, nhân công, máy sử dụng) được nhân với hệ số tăng/ giảm là 1,1/ 0,9.

- Trường hợp nếu số gian hàng tăng giảm với bước nhảy khác 50 thì định mức (Vật liệu, nhân công, máy sử dụng) được nhân với hệ số tăng/ giảm theo công thức nội suy 2 chiều sau: $A = a_1 + (a_2 - a_1) \times (B - b_1) : (b_2 - b_1)$

Trong đó:

A: Hệ số các thành phần hao phí (vật liệu, nhân công, máy sử dụng) tương ứng với số gian hàng B

B: Số gian hàng cần xác định hệ số

b1: Số gian hàng tại cận dưới liền kề với gian hàng B

b2: Số gian hàng tại cận trên liền kề với gian hàng B

a1: Định mức các thành phần hao phí tại cận dưới b1

a2: Định mức các thành phần hao phí tại cận trên b2

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
ĐIỀU TRA THÔNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 05/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ điều tra thông kê khoa học và công nghệ.

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Điều tra thông kê khoa học và công nghệ.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.19

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 cuộc điều tra

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	342,3	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	658,9	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	150,18	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 cuộc điều tra

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	6.872,2 (~853,4 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	68 (~8,5 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 cuộc điều tra

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	40,8		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	13,6		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 1 Chương II Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Phụ lục VIII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ THỐNG KÊ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ hoạt động nghiệp vụ thống kê khoa học và công nghệ.

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Hoạt động nghiệp vụ thống kê khoa học và công nghệ.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.20

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 báo cáo

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	20,75	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 6/9	31	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	7,7625	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 báo cáo

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	334 (~41,75 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	17,68 (~2,21 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 báo cáo

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	10,5		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	3,5		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 2.1 Chương II Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Phụ lục IX
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ TRẢ CỨU
VÀ CUNG CẤP THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 03 /2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ trả cứu và cung cấp thông tin khoa học và công nghệ.

A. TRẢ CỨU TÀI LIỆU ĐIỆN TỬ

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Trả cứu tài liệu điện tử.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.21

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 phiếu trả lời

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	1,1873	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	0,1781	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 phiếu trả lời

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	9,192 (~1,1490 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,044 (~0,0055 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 phiếu trả lời

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,0006		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,0055		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 1 Mục 1 Chương III Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

B. TRA CỨU THÔNG TIN VỀ NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Tra cứu thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.22

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 01 phiếu trả lời

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,5064	
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 5/9	0,1176	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	0,0936	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 01 phiếu trả lời

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy tính để bàn	Máy tính thông dụng	4,9136 (~0,6142 ca)
2	Máy in	Máy in 2 mặt	0,032 (~0,004 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 01 phiếu trả lời

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giấy A4	Gram	A4	0,018		
2	Mực in	Hộp	Theo máy in	0,006		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 2 Chương III Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.

Phụ lục X
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ LƯU GIỮ, BẢO QUẢN
TÀI LIỆU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Định mức kinh tế - kỹ thuật này quy định mức hao phí về lao động, máy móc thiết bị, vật tư thực hiện dịch vụ lưu giữ, bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ.

Phần I. Thông tin về định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Thông tin chung: Lưu giữ, bảo quản tài liệu khoa học và công nghệ.

2. Mã dịch vụ sự nghiệp công: DVKHCN.TT.23

Phần II. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức lao động

Đơn vị tính: 100 tài liệu

STT	Định mức lao động	Định mức (công)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp		
	Định mức công của lao động có chuyên môn		
-	Kỹ sư hạng III hoặc tương đương, bậc 3/9	0,13	
II	Định mức lao động gián tiếp (quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ) (tương đương 15% định mức lao động trực tiếp)		
	Trung học phổ thông trở lên	0,0195	

2. Định mức máy móc, thiết bị

Đơn vị tính: 100 tài liệu

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức máy móc thiết bị (giờ)
1	Máy hút bụi	Hút bụi khô; công suất < 3.000 W	1,01 (~0,13 ca)

3. Định mức vật tư

Đơn vị tính: 100 tài liệu

STT	Tên vật tư	ĐVT	Yêu cầu kỹ thuật	Định mức vật tư		
				Sử dụng	Tỷ lệ (%) thu hồi	Tiêu hao
1	Giẻ lau	Kg	Lau được bụi mịn	0,07		

Ghi chú: Tham chiếu điểm b khoản 2 Mục 3 Chương III Phần B Mục lục ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BKHCN ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ: áp dụng 100% định mức lao động, vật tư, máy móc, thiết bị.